

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-PT.

Ngày: 30/8/2018

V/v : “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Gia Lương

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết-Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 29/8 và 30/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2018/TLPT- HNGĐ ngày 19/6/2018 Về việc: " Tranh chấp hôn nhân gia đình" do bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ -ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT – VKS – DS ngày 29/5/2018. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2018/QĐ-PT ngày 24/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2018/QĐ-PT ngày 07/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Văn V- sinh năm 1977 (Vắng mặt);

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác: Nguyễn Thị H1) - sinh năm 1981 (Có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn HĐ, xã ĐL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (Chị Nguyễn Thị H- Tên gọi khác Nguyễn Thị H1);

- Luật sư: Trần Trọng S - Văn phòng luật sư HT; Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

- Luật sư: Lê Quang N - Văn phòng luật sư AT; Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đào Văn M– sinh năm 1944; (Vắng mặt)

- Bà Ngô Thị L– sinh năm 1952; Do ông Đào Văn M– sinh năm 1944 (Là

chồng), là người đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt);

+ Anh Phạm Văn M1– sinh năm 1971 (Có mặt);

+ Anh Nguyễn Văn Đ– sinh năm 1979(Có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn HĐ, xã ĐL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang;

4.Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị H (tức H1).

5. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT – VKS – DS ngày 29/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của anh Đào Văn V ngày 03/10/2016; Bản tự khai ngày 05/10/2016; Biên bản hòa giải ngày 26/10/2016; Ngày 25/01/2017; Ngày 01/8/2017; Ngày 08/11/2017 (Tại các bút lục: 01; 02; 26; 42; 76; 127; 188), cũng như tại phiên tòa anh V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H1 (Tên gọi khác là H) có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐL, huyện HH vào ngày 01 tháng 01 năm 1999, theo giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số 01; Khi đăng ký dựa trên tờ khai đăng ký kết hôn và sổ hộ khẩu cũ thì chị H khai tên là H1. Sau khi tổ chức cưới chị H1 (tên khác là H) về chung sống cùng anh ngay, anh và chị H sống chung cùng bố mẹ của anh là ông M, bà L được khoảng 10 năm thì bố mẹ anh cho ở riêng trên cùng mảnh đất của gia đình. Trong cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về làm ăn kinh tế, nên hay xảy ra đánh, cãi nhau, nhất là thời gian khi ra ở riêng vợ chồng cãi nhau thường xuyên, chị H đã bỏ về sinh sống cùng bố mẹ đẻ hai đến ba lần. Lần gần đây nhất là từ ngày 27/12/2014 cho đến nay, anh đã xuống gọi chị H về để cùng chung sống và nuôi con, nhưng chị H không về, vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay và không quan tâm gì đến nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh và chị Nguyễn Thị H1 (Tên gọi khác là Nguyễn Thị H).

Tại các bản tự khai ngày 24/10/2016; Ngày 26/10/2016; Ngày 04/11/2016; Biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải ngày 26/10/2016, ngày 25/01/2017; Biên bản hòa giải ngày 01/8/2017 và ngày 08/11/2017 (Tại các bút lục 29; 30; 31; 37; 42; 43; 76; 127; 187; 188), cũng như tại phiên tòa, chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đào Văn V có đăng ký kết hôn như anh V trình bày ở trên là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng mâu thuẫn về tình cảm, anh V hay cờ bạc, rượu chè rồi về đánh chửi chị nhiều lần, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống từ ngày 27/12/2014 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Chị đồng ý ly hôn anh Đào Văn V.

Về con chung: Anh V và chị H đều xác nhận có 02 con chung là Đào Trung T1 – sinh ngày 01/11/2000 và Đào Trung T2 – sinh ngày 27/10/2002. Hiện nay cả hai con chung đang sinh sống cùng anh V.

Ly hôn anh V xin được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho một con là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Chị H xin nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, nếu không được nuôi cả hai con thì Chị xin được nuôi dưỡng con chung là Đào Trung T2, anh V nuôi con là Đào Trung T1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản: Anh V khai nhận tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 chiếc xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1- 005.** đứng tên anh Đào Văn V; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất đã sử dụng lâu ngày, anh bán được 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng); 01 chiếc tủ lạnh Tosiba mua năm 2002; 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012; 01 bình nóng lạnh 20 lít, hiện đang do anh V đang quản lý. Anh xin được sở hữu hoặc giao cho chị H sở hữu thì bên sở hữu trích tài sản phải chia cho bên không sở hữu số tiền là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng).

Tại phiên tòa anh V thừa nhận tài sản chung của vợ chồng, anh khai bổ xung về tài sản gồm: 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng; 01 chiếc tủ cũ; 01 chiếc giường; 02 chiếc màn khung; 01 hòm tôn đựng thóc; 01 bộ bình, bếp ga; 01 giếng khoan; 01 cánh cổng sắt; 01 chiếc bàn để bếp ga; 01 chiếc máy bơm nước; 01 téc đựng nước; 02 chiếc quạt trần; 02 chiếc quạt cây điện cơ; 02 con chó (Có 01 con khi vợ chồng sống ly thân đã bị đánh bả chết). 01 máy cưa cũ; 01 máy cắt gỗ cũ; 01 máy trà gỗ cũ; 01 máy soi gỗ cũ (Số máy này do bố mẹ anh cho vợ chồng để làm ăn sau khi kết hôn). Số tài sản trên anh V đang quản lý. Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi.

Anh V không thừa nhận ngôi nhà 02 tầng có diện tích sàn là 160m²; 02 gian chuồng lợn; 63 m² sân lát gạch bỏ; 02 gian công trình phụ và nhà tắm; 23,3 mét tường xây bao quanh về ngoài của đất làm nhà; 02 trụ cổng lợp mái là của vợ chồng anh xây dựng, số tài sản này do bố mẹ đẻ anh là ông M và bà L xây dựng, anh và chị H chỉ có công sức và đóng góp số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào số tài sản này. Diện tích đất 160m² làm nhà và các công trình phụ, sân gạch, tường bao là đất của hộ ông Đào Văn M, đã được cấp giấy chứng nhận đang đứng tên hộ ông M trong tổng diện tích đất là 485,5m². Anh không thừa nhận khi chị H bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng có 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) tiền mặt mà anh quản lý.

Chị H thừa nhận số tài sản mà anh V đã trình bày ở trên, Chị khẳng định ngôi nhà 02 tầng và các công trình xây dựng trên diện tích đất 160m² là của vợ chồng chị và anh V xây dựng. Ông M chỉ trông coi quản lý giúp vợ chồng trong thời gian xây dựng. Diện tích đất làm nhà và các công trình phụ đã xây dựng là ông M và bà L đã cho vợ chồng chị, nhưng chưa sang tên cho chị và anh V.

Chị H trình bày vợ chồng có số tiền mặt là 17.000.000đồng (Mười bảy triệu đồng); Khoảng 200kg thóc; Vịt, gà khoảng 20 con từ 01 kg đến 03 kg hiện do anh V quản lý khi vợ chồng sống ly thân.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh V và chị H đều thống nhất nợ anh Phạm Văn M1 1.000 viên gạch chỉ; nợ anh Nguyễn Văn Đ 3.000 viên gạch chỉ. Sau khi vợ chồng sống ly thân. Năm 2017 anh V đã trả nợ.

Ly hôn chị Nguyễn Thị H yêu cầu ông Đào Văn M và bà Ngô Thị L, trích chia công sức cho chị trong thời gian 10 năm chị chung sống cùng gia đình với ông M, bà L là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng); Chia tài sản chung của vợ chồng cho chị là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng).

Anh V xác nhận vợ chồng không còn nợ ai khác.

Chị H khai nợ anh Đ1 (Vợ là Đào Thị D), tiền xây dựng ngôi nhà là 27.000.000 đồng; Nợ anh T số tiền chở cát, sỏi là 3.000.000 đồng (Anh V đã trả sau khi vợ chồng sống ly thân); Nợ chị U 02 tấn xi măng; Nợ anh H1 01 tấn xi măng; Nợ anh S 01 tấn xi măng; Nợ anh H2 800.000đồng (Tám trăm nghìn đồng). Vợ chồng chị có tham gia 02 suất phường (Trong tổng số 70 suất phường) do anh S1 làm trưởng hội phường, mỗi suất đóng 200.000đồng, mỗi tháng đóng hai lần, khi vợ chồng sống ly thân đã đóng được khoản 7.200.000 đồng, sau đó anh V đóng tiền phường tiếp và lấy phường được 26.000.000đồng. Chị đề nghị Tòa án xem xét chia đôi số tài sản của vợ chồng và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chị H tại phiên tòa đã có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Chấp nhận việc xin ly hôn giữa anh V và chị H, vì phù hợp với nguyện vọng của hai bên; Chấp nhận việc giao con sau ly hôn cho anh V nuôi dưỡng cháu T1, chị H nuôi dưỡng cháu T2, hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ tài sản chung và tài sản riêng của anh V, chị H để phân chia tài sản. Xác định số tiền định giá tài sản gồm cả đất là của anh V, chị H để phân chia; Làm rõ số tiền chị H khai khi vợ chồng sống ly thân anh V quản lý là 17.000.000đồng để phân chia; Số tiền phường mà anh V đã lấy là 26.000.000đồng, không nằm trong số tiền 50.000.000đồng, mà anh V đưa cho ông Đào Văn M để trả tiền xây dựng ngôi nhà 02 tầng.

Tại bản tự khai của các cháu: Đào Trung T1, Đào Trung T2 vào ngày 26/10/2016 có sự giám hộ của anh V là bố đẻ. Hai con chung của anh V và chị H đều có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng với bố là anh Đào Văn V.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bản tự khai của bà Ngô Thị L ngày 07/12/2016 (BL: 63): Bà là mẹ đẻ của anh V, chị H là con dâu. Ngôi nhà 02 tầng nằm trên diện tích đất khoảng 200m² là của vợ chồng Bà. Anh V, chị H được vợ chồng bà cho ở riêng từ năm 2010, anh V, chị H chỉ có một số tài sản như xe mô tô, tủ quần áo...; Do công việc của gia đình bận, sức khỏe

yếu, Bà L đã ủy quyền cho ông Đào Văn M– là chồng tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Bà trong vụ án.

Bản tự khai của ông Đào Văn M ngày 07/12/2016; Các biên bản hòa giải ngày 01/8/2017; Ngày 08/11/2017 (Tại các bút lục: 64; 127; 187; 188), cũng như tại phiên tòa ông M trình bày: Diện tích đất xây dựng ngôi nhà 02 tầng cùng công trình phụ có diện tích 160m² là của Ông, nằm trong tổng diện tích đất là 485,5m² mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đào Văn M, tại số BR455277 ngày 03/6/2014 của UBND huyện HH. Ngôi nhà 02 tầng mà anh V đang sinh sống cùng các công trình phụ và tường bao quanh ngôi nhà, sân gạch, trụ cổng là do vợ chồng Ông xây dựng năm 2013 và năm 2014. Tổng giá trị ngôi nhà chi phí hết từ 350.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng, là tiền do Ông trả trực tiếp trả cho người xây dựng và mua nguyên vật liệu để xây dựng. Khi làm nhà anh V có đưa cho ông 50.000.000 đồng. Anh V, chị H có chi trả tiền cho một số khoản mua nguyên vật liệu xây dựng ngôi nhà và có công sức trong khối tài sản này. Do vậy nếu vợ chồng anh V, chị H ly hôn, ông trích chia cho chị Nguyễn Thị H 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

Bản tự khai của anh Phạm Văn M1 ngày 07/12/2016; Đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 01/8/2017 (BL: 50; 113): Anh M1 trình bày: Anh V và chị H có vay anh 1.000 viên gạch chỉ có giá là 1.100.000đồng. Sau khi anh V, chị H sống ly thân, anh V đã trả anh số gạch trên bằng tiền, do vậy anh M1 đã rút yêu cầu độc lập trong vụ án, anh đề nghị không đưa anh tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bản tự khai của anh Nguyễn Văn Đ ngày 07/12/2016; Đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 01/8/2017 (BL: 54; 114): Anh Đ trình bày: Anh V và chị H có vay anh 3.000 viên gạch chỉ có giá là 3.300.000 đồng. Sau khi anh V, chị H sống ly thân, anh V đã trả anh số gạch trên bằng tiền, do vậy anh Đ đã rút yêu cầu độc lập trong vụ án, Đề nghị Tòa án không đưa anh tham gia tố tụng trong vụ án, vì anh V đã trả hết nợ.

Lời khai của những người có liên quan đến khoản khai nợ của chị H:

Bản tự khai của chị Ngô Thị U ngày 07/12/2016 (BL: 59): Chị có cho ông M là chú vay 04 tấn xi măng, để xây dựng ngôi nhà 02 tầng, không cho anh V, chị H vay nợ gì, Do vậy không có liên quan gì đến khoản nợ của anh V và chị H trong vụ án;

Bản tự khai của chị Đào Thị D (Vợ anh Đ1) ngày 07/12/2016 (BL: 58): Chị và chồng chị là tên là Đ1 có xây dựng ngôi nhà 02 tầng cho bố chị là ông M, không phải xây dựng cho anh V, chị H, do vậy anh V, chị H không nợ tiền làm nhà, vì vậy không có liên quan gì đến khoản nợ mà chị H khai tại Tòa án, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án;

Biên bản làm việc với anh Giang Văn H ngày 02/11/2017 (BL: 184): Anh H trình bày: Anh và anh V cùng làm thợ mộc, do vậy năm 2013 gia đình anh V làm nhà, anh có giúp đỡ cho vay 11 tấn xi măng trị giá là 13.200.000 đồng. Anh đưa cho vay

tiền quy ra xi măng, khi đưa tiền, anh đưa trực tiếp cho ông Đào Văn M vay, hiện nay anh V, ông M chưa trả anh số tiền đã vay. Anh và anh V tự thỏa thuận giải quyết; Anh đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án;

Biên bản làm việc với anh Nguyễn Văn T ngày 02/11/2017 (BL: 183): Anh T trình bày: Anh làm nghe lái xe, năm 2013 anh V, chị H có đến đặt vấn đề nhờ anh chở nguyên vật liệu xây dựng để làm nhà. Anh đã đồng ý chở gạch, xi măng, cát sỏi cho anh V. Anh V, chị H là người trả tiền cho anh, đến nay anh V và chị H không có nợ tiền gì với anh;

Anh Nguyễn Văn S có viết giấy biên nhận cho ông M vay tiền 13.000.000 đồng, quy ra vay xi măng để vợ chồng ông M làm nhà, hiện nay ông M chưa trả, Anh xác định anh V, chị H không nợ gì đối với Anh.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ -ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

+ Áp dụng Điều 55; Khoản 1,2,3 Điều 59; Khoản 1,2 Điều 81; Khoản 1,3 Điều 82; Khoản 3 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 146; Khoản 1, 4 Điều 147; Điều 165; Khoản 2 Điều 244; Điều 288; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 223; Điều 237 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 48; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1,4, 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12; về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Văn V, chị Nguyễn Thị H1 (Tên gọi khác Nguyễn Thị H).

2 - Về con chung: Giao cho anh Đào Văn V tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Đào Trung T1 – sinh ngày 01/11/2000; Giao cho chị Nguyễn Thị H trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Đào Trung T2 – sinh ngày 27/10/2002. Anh V, chị H không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Trường hợp sau này người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, có yêu cầu về thay đổi cấp dưỡng nuôi con hoặc người có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, khi có yêu cầu thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Chị Nguyễn Thị H, anh Đào Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, anh V, chị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị H, anh V thực hiện quyền này.

3 - Về tài sản: Giao cho anh Đào Văn V được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng được tạo dựng trong thời kỳ chung sống gồm: 01 chiếc xe mô tô Wave biển kiểm soát 98D1-005.** đứng tên anh Đào Văn V; Số tiền bán 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Longcin do Trung Quốc sản xuất là 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng); 01

chiếc tủ lạnh Toshiba mua năm 2002; 02 chiếc đệm liên doanh mua năm 2012; 01 bình nóng lạnh 20 lít; 01 chiếc tủ gỗ ép 02 buồng; 01 chiếc tủ cũ; 01 chiếc giường; 02 chiếc màn khung; 01 hòm tôn đựng thóc; 01 bộ bình, bếp ga; 02 cánh cổng sắt; 01 chiếc bàn để bếp ga; 01 chiếc máy bơm nước; 01 téc đựng nước; 02 chiếc quạt trần; 02 chiếc quạt động cơ; 01 con chó (Không tính 01 con chó đã chết khi vợ chồng sống ly thân do bị đánh bả); 01 máy cưa cũ; 01 máy cắt gỗ cũ; 01 máy trà gỗ cũ; 01 máy soi gỗ cũ. Đồng thời anh Đào Văn V phải trích chia về tài sản cho chị Nguyễn Thị H số tiền 12.300.000đồng (Mười hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L, anh Đào Văn V sở hữu ngôi nhà 02 tầng có diện tích sàn là 160m²; 02 gian chuồng lợn; 63 m² lát gạch bỏ; 02 gian công trình phụ và nhà tắm; 23,3 mét tường bao quanh về ngoài của đất làm nhà; 02 trụ cổng lợp mái; 01 giếng khoan.

Ông M, bà L, anh V phải có trách nhiệm liên đới trích chia cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 86.300.000 đồng (Tám sáu triệu, ba trăm nghìn đồng). Xác nhận diện tích đất 160m² làm nhà và các công trình phụ, sân, tường bao là đất của hộ ông Đào Văn M đã được cấp giấy chứng nhận trong tổng diện tích là 485,5m² tại giấy chứng nhận số BR 455277 cấp ngày 03/6/2014 do UBND huyện HH cấp.

Tổng số tiền chị H được nhận do anh V trích chia, số tiền do ông M, bà L, anh V trích chia là 98.600.000đồng (Chín mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Về chi phí định giá: Chị Nguyễn Thị H phải chịu số tiền là 350.000đồng; Ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L, anh Đào Văn V phải chịu 1.000.000đồng; Bù trừ số tiền chị H đã nộp tạm ứng để chi phí định giá là 1.350.000đồng; Chị H còn được nhận lại số tiền đã tạm ứng chi phí định giá do ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L, anh Đào Văn V liên đới hoàn trả là 1.000.000đồng (Một triệu đồng).

Kể từ ngày người có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ phải thi hành án chậm trả tiền, thì họ phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thanh toán.

4 - Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Phạm Văn M1 về 1.000 viên gạch chỉ có giá trị 1.100.000 đồng, mà anh M1 yêu cầu anh V và chị H phải trả, do anh M1 tự nguyện xin rút yêu cầu này. Anh Phạm Văn M1 có quyền khởi kiện đối với yêu cầu này bằng một vụ án khác.

5 – Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn Đ về 3.000 viên gạch chỉ có giá trị 3.300.000 đồng, mà anh Đ yêu cầu anh V và chị H phải trả, do anh Đ tự nguyện xin rút yêu cầu này. Anh Nguyễn Văn Đ có quyền khởi kiện đối với yêu cầu này bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 16/3/2018 bị đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ -ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang, đề nghị giải quyết lại tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp trong thời gian chung sống với gia đình nhà chồng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 09 ngày 29/3/2018 về việc kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ -ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị hủy phần tài sản để giải quyết lại vì:

Bỏ sót yêu cầu trích chia công sức 100.000.000 đồng của chị H1 (tức H) đối với ông M, bà L.

Giao tài sản cho ông M, bà L, anh V sở hữu trích chia tiền cho chị H không đảm bảo thi hành án.

Tính án phí dân sự đối với anh V còn sai sót, không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đào Văn V, ông Đào Văn M, bà Ngô Thị L vắng mặt không có lý do. Chị Nguyễn Thị H(H1) là bị đơn không rút đơn kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về quan hệ vợ chồng và con chung chị H nhất trí như án sơ thẩm đã xử, không yêu cầu giải quyết.

Đề nghị Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Thị H, cụ thể:

- Buộc ông M, bà L trích chia công sức đóng góp cho chị H là 100.000.000 đồng.
- Xác định 160m² đất của ông M, bà L đã cho vợ chồng anh V, chị H là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị H. đề nghị giải quyết chia đôi giá trị quyền sử dụng đất cho chị H theo định giá là 240.000.000 đồng. Mỗi người được 120.000.000 đồng, chị H đề nghị được nhận tiền.

- Xác định tài sản là nhà, công trình trên bếp, sân, tường, cổng, giếng, nhà tắm, công trình phụ, chuồng lợn có tổng giá trị là 345.000.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh V. Đề nghị chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, chị H đề nghị lấy tiền.

- Xác định anh V quản lý số tiền phường là 27 triệu đồng, số tiền lương của chị H là 17 triệu đồng. Đề nghị anh V trả cho chị H $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

- Các tài sản khác là động sản đã giải quyết buộc anh V chia cho chị H 12.300.000 đồng, chị H nhất trí và không yêu cầu giải quyết lại.

- Ngoài ra chị H không có yêu cầu gì khác.

- Anh Đ, anh M1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Các anh đã được anh V trả tiền gạch và đã rút yêu cầu độc lập nên không còn liên quan gì và không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Chị H (tức H1) là bị đơn trình bày: đối với yêu cầu trích chia 100.000.000 đồng công sức đóng góp thì quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm do chị không hiểu biết nên không yêu cầu cụ thể, trong quá trình ghi lời khai, hòa giải Tòa án cũng không

hỏi đến công sức đóng góp nên không biết khai thế nào. Tại phiên tòa sơ thẩm mới nêu yêu cầu ông M, bà L trích chia 100.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm có thể hiện trong bản án nhưng không đánh giá chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu trích chia công sức số tiền 100.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho chị.

- Tất cả các tài liệu, chứng cứ để đảm bảo quyền lợi chị H đã cung cấp hết cho Tòa án, không có gì đề cung cấp bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa nghiêm túc. Về nội dung: đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung kháng nghị về trích chia công sức 100.000.000 của chị H đồng đối với ông M, bà L. Kháng nghị giao tài sản chung cho ông M, bà L, anh V cần sửa lại để đảm bảo thi hành án. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310: chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H (tức H1) và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H (tức H1) được nộp cho Tòa án nhân dân huyện HH trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của chị H (tức H1) là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Đối với quan hệ vợ chồng, giải quyết nuôi con chung chị Nguyễn Thị H nhất trí bản án sơ thẩm, không có kháng cáo; đối với phần nghĩa vụ tài sản của anh V, chị H thì anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M1, chị Nguyễn Thị H, anh Đào Văn V không kháng cáo, nhất trí quyết định của bản án sơ thẩm; Viện kiểm sát không kháng

ngợi các nội dung này nên các nội dung này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị, do đó HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị H.

[4.1]. Đối với nội dung chị H đề nghị trích chia công sức đóng góp để duy trì phát triển khối tài sản chung và đời sống chung của gia đình, cụ thể: Lo cưới cho hai em chồng, mua đất cho em chồng ở riêng, tu sửa nhà cửa. Đề nghị Tòa án buộc ông M, bà L trích chia 100.000.000 đồng. HĐXX thấy:

Quá trình làm việc tại Tòa án, chị Nguyễn Thị H đã có đơn yêu cầu chia tài sản và được trích chia công sức đóng góp trong thời gian làm dâu. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo yêu cầu chị H (tức H1) nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản và trích chia công sức. Tuy nhiên, quá trình giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không ban hành thông báo thụ lý yêu cầu trích chia công sức của chị H và tổng đạt cho người bị yêu cầu là ông M, bà L biết dẫn đến việc các đương sự không được biết và có quan điểm, cung cấp tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu này.

[4.2]. Đối với nội dung kháng cáo về tài sản chung, công sức đóng góp, HĐXX thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn điều tra thu thập chứng cứ không đầy đủ dẫn đến việc đánh giá chứng cứ không đảm bảo, ảnh hưởng đến việc xem xét quyền lợi của đương sự như:

- Không thu thập các tài liệu chứng cứ xác định nguồn tiền xây dựng nhà.
- Không tiến hành thẩm định tài sản tranh chấp mặc dù có quyết định xem xét thẩm định tại chỗ.
- Không tiến hành đối chất để làm rõ lời khai về việc có mâu thuẫn số tiền, thời gian chơi phường giữa anh V, chị H, anh S1 (trưởng hội chơi phường); đối chất với ông M, bà L về công sức đóng góp trong thời gian làm dâu;
- Không thu thập chứng cứ về công sức đóng góp cho gia đình chồng của chị H bao gồm những gì.

[5]. Xét nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang thấy:

[5.1]. Về nội dung cấp sơ thẩm bỏ lọt, không giải quyết yêu cầu trích chia công sức 100 triệu đồng của chị H đối với ông M, bà L. Như đã nêu ở phần kháng cáo của chị H, cấp sơ thẩm đã yêu cầu chị H nộp tạm ứng án phí chia tài sản và trích chia công sức đóng góp trong thời gian làm dâu nhưng đã không thụ lý yêu cầu, xem xét giải quyết chấp nhận hay không chấp nhận là có thiếu sót, không giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Việc không giải quyết hết yêu cầu của đương sự đã vi phạm khoản 1, Điều 5- BLTTDS như Viện kiểm sát nêu là có căn cứ.

[5.2]. Về nội dung kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm giao tài sản là nhà cửa, công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất cho đương sự anh V, ông M, bà L không phù hợp dẫn đến không đảm bảo cho quá trình thi hành án. Nội dung này

HĐXX thấy: Tài sản nhà cùng công trình xây dựng được xác định là sở hữu chung của anh V, chị H, ông M, bà L. Tài sản này xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông M, bà L nên việc giao tài sản đó cho anh V, ông M, bà L là không phù hợp mà nên giao cho ông M, bà L được sở hữu tài sản đó và trích chia tài sản cho anh V, chị H sẽ đảm bảo việc thi hành án. Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5.3]. Về nội dung Viện kiểm sát kháng nghị trong quá trình xác định giá trị tài sản các đương sự được hưởng để tính án phí, cấp sơ thẩm xác định sai án phí đối với anh V, HĐXX thấy nội dung kháng nghị là có căn cứ vì: tài sản anh V được hưởng theo xác định của cấp sơ thẩm là 98.533.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm chỉ tính án phí 615.000 đồng là sai, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[6]. Từ những nội dung đã nêu trên HĐXX thấy nếu chỉ có việc phân chia, giải quyết tài sản chung có sai sót, chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự thì cấp phúc thẩm có thể sửa án được nhưng việc giải quyết thiếu yêu cầu trích chia công sức của đương sự (chị H) Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được hoặc nếu có quyết định tại phiên tòa phúc thẩm thì cũng sẽ làm mất đi quyền kháng cáo của các đương sự, không đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử của Tòa án. Mặt khác trong quá trình giải quyết thì giữa phần tài sản chung và công sức đóng góp về tài sản có mối liên hệ trực tiếp với nhau. Do đó, để giải quyết vụ án được toàn diện, triệt để, HĐXX căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H(tức H1), nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện HH để tiến hành điều tra, xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm, nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 3, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự. Hoàn trả đương sự kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H(tức H1); Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT – VKS – DS ngày 29/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[2]. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ -ST ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang về giải quyết tài sản chung, trích chia công sức đóng góp giữa các đương sự: Nguyên đơn: anh Đào Văn V, Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H(Tên gọi khác: Nguyễn Thị H1) và *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Đào Văn M; Bà Ngô Thị L do ông Đào Văn M– sinh năm 1944 (Là chồng), đại diện theo ủy quyền; Anh Phạm Văn M1, anh Nguyễn Văn Đ.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án về phân tài sản chung, trích chia công sức đóng góp theo đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 - Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2017/0001265 ngày 16/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

[4]. Các vấn đề khác: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THADS huyện HH;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng

